

## PHỤ LỤC 01. DANH MỤC THIẾT BỊ MỜI CHÀO GIÁ

(Đính kèm công văn số:935 /VĐ-VTTBYT ngày 25 tháng 04 năm 2022)

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
<b>I. Vật tư y tế kỹ thuật cao dùng trong Phẫu thuật Thần kinh</b>					
1	Bộ điện cực kích thích não sâu trong điều trị bệnh lý Parkinson vô căn loại không sạc được pin, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	3
	Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu	Là loại điều khiển trung tâm 2 kênh phát xung điện kích thích não sâu, các chương trình đi kèm cho phép cài đặt sử dụng cho cả bệnh nhân và bác sĩ điều trị. Bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu ACTIVA PC và các phụ kiện đi kèm, gồm: Dây cáp kết nối vi điện cực, 01 Bộ ống gài điện cực loại đơn, 01 Dụng cụ tạo đường hầm, 01 Vi điện cực kích thích não sâu, 01 Dây nối kiểm tra cho điện cực	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Bộ lập chương trình bệnh nhân	Cho phép điều khiển Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu, giúp bệnh nhân kiểm tra thông số trị liệu, tình trạng pin, cài đặt/ thay đổi chương trình đã được cài đặt.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Bộ dây nối dài điện cực	Bộ dây nối dài điện cực DBS và các phụ kiện giúp kết nối Bộ điều khiển trung tâm tới đầu điện cực não sâu DBS. Chiều dài gồm tối thiểu 3 loại: 40, 60 và 95cm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Bộ đầu điện cực não	Gồm tối thiểu 4 điểm điện cực chèn trên một dây dẫn, sử dụng với dây	Theo quy	Bộ	1

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
	sâu	nồi dài điện cực. Mỗi điểm điện cực chì dài khoảng 1.5 mm, khoảng cách mỗi điện cực khoảng 0.5 mm. Có nhiều kích cỡ để phù hợp với bệnh nhân.	cách của nhà sản xuất		
	Vải phủ vòng gá đầu	Loại tiệt trùng sẵn. Có 3 lỗ cắt nhỏ ghép bộ cung CRW vào khung gá đầu sau khi đã phủ xong. Tấm phủ có phần dính để dán vùng phẫu trường.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Chấu cố định vòng gá đầu vào sọ	Dùng một lần, được đóng gói tiệt trùng. Tương thích với MRI/CT. Đầu kim làm bằng nhôm cứng cho phép cố định chắc chắn vào xương sọ bệnh nhân. Có hai cỡ: loại dài 48mm và loại ngắn 34mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
2	Bộ điện cực kích thích não sâu trong điều trị bệnh lý Parkinson vô căn loại sạc pin, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	6
	Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu cho phép sạc pin qua da bệnh nhân và các phụ kiện đi kèm	Là loại điều khiển trung tâm 2 kênh phát xung điện kích thích não sâu, các chương trình đi kèm cho phép cài đặt sử dụng cho cả bệnh nhân và bác sĩ điều trị. Bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu cho phép sạc pin qua da bệnh nhân Activa RC và các phụ kiện đi kèm, gồm: Dây cáp kết nối vi điện cực, 01 Bộ ống gài điện cực loại đơn, 01 Dụng cụ tạo đường hầm, 01 Vi điện cực kích thích não sâu, 01 Dây nối kiểm tra cho điện cực	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Bộ lập chương trình	Cho phép điều khiển Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu, giúp	Theo quy	Bộ	1

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
	bệnh nhân	bệnh nhân kiểm tra thông số trị liệu, tình trạng pin, cài đặt/ thay đổi chương trình đã được cài đặt.	cách của nhà sản xuất		
	Bộ dây nối dài điện cực	Bộ dây nối dài điện cực DBS và các phụ kiện giúp kết nối Bộ điều khiển trung tâm tới đầu điện cực não sâu DBS. Chiều dài gồm tối thiểu 3 loại: 40, 60 và 95cm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Bộ đầu điện cực não sâu	Gồm tối thiểu 4 điểm điện cực chèn trên một dây dẫn, sử dụng với dây nối dài điện cực. Mỗi điểm điện cực chèn dài khoảng 1.5 mm, khoảng cách mỗi điện cực khoảng 0.5 mm. Có nhiều kích cỡ để phù hợp với bệnh nhân.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Bộ sạc pin	Bộ sạc pin bệnh nhân không dây bao gồm: - 01 Bộ sạc không dây, 01 Bộ nguồn xoay chiều, 01 dây nguồn, 01 Đế sạc, 01 Dây đeo	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Vải phủ vòng gá đầu	Loại tiệt trùng sẵn. Có 3 lỗ cắt nhỏ ghép bộ cung CRW vào khung gá đầu sau khi đã phủ xong. Tấm phủ có phần dính để dán vùng phẫu trường.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Chấu cố định vòng gá đầu vào sọ	Dùng một lần, được đóng gói tiệt trùng. Tương thích với MRI/CT. Đầu kim làm bằng nhôm cứng cho phép cố định chắc chắn vào xương sọ bệnh nhân. Có hai cỡ: loại dài 48mm và loại ngắn 34mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
3	Bộ điện cực kích thích não sâu trong điều trị bệnh lý		Theo quy cách của nhà sản	Bộ	2

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Parkinson vô căn loại sạc pin dùng cho bệnh nhân thay lại pin, bao gồm:		xuất		
	Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu cho phép sạc pin qua da bệnh nhân	Là loại điều khiển trung tâm 2 kênh phát xung điện kích thích não sâu, các chương trình đi kèm cho phép cài đặt sử dụng cho cả bệnh nhân và bác sĩ điều trị. Cho phép sạc pin qua da bệnh nhân.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Bộ sạc pin	Bộ sạc pin bệnh nhân không dây bao gồm: - 01 Bộ sạc không dây, 01 Bộ nguồn xoay chiều, 01 dây nguồn, 01 Đế sạc, 01 Dây đeo	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
4	Bộ đo áp lực nội sọ tại não thất kèm dẫn lưu.	Bộ đo áp lực nội sọ tại não thất và dẫn lưu giải áp dùng công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang. Catheter cỡ 4Fr. Tương thích với máy đo áp lực nội sọ Camino của hãng Integra đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5
5	Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não loại I	Đo áp lực nội sọ tại nhu mô não bằng công nghệ vi mạch (microchip). Catheter cỡ 5F, có chia thang theo cm, được hiệu chỉnh trước. Catheter làm bằng vật liệu tương thích với môi trường MRI 1.5 và 3.0 Tesla. - Có khả năng kết nối trực tiếp với monitor theo dõi bệnh nhân có kênh đo IBP tương thích với một số hãng đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức như Philips, Spacelabs Healthcare thông qua Module tương thích. - Trên cùng một catheter có thể dùng kỹ thuật vít chốt hoặc kỹ thuật đường hầm để cố định catheter.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	70

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ số đo áp lực nội sọ:</li> <li>+ Dải đo: <math>\leq -40</math> đến <math>\geq 400</math> mmHg.</li> <li>+ Áp lực tối đa: <math>\geq 1500</math> mmHg.</li> <li>+ Độ nhạy: <math>\leq 5\mu\text{V/V/mmHg}</math>, độ chính xác <math>\pm \leq 1\%</math>.</li> <li>+ Độ trôi điểm 0 sau 5 ngày: <math>\leq 0.6</math> mmHg.</li> </ul>			
6	Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não loại II	Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não dùng công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang, Catheter cỡ 4Fr. Tương thích với máy đo áp lực nội sọ Camino của hãng Integra đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	70
7	Keo sinh học vá mạch máu và màng não loại I	Thành phần gồm protein hydrogel chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) (45%) và glutaraldehyde (10%) hoặc tương đương. Glutaraldehyde được hấp thụ hoàn toàn trong quá trình polymer hóa. Dùng trong các phẫu thuật: Tim mạch, Mạch máu, Thần kinh, Lồng ngực, Cột sống và phẫu thuật chung. Tuýp loại 2ml trở lên và bao gồm tối thiểu 4 đầu bơm keo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	300
8	Keo sinh học vá mạch máu và màng não loại II	Dùng để dán màng cứng, chống dò dịch não tủy sau mổ, dán màng phổi, chống tràn khí màng phổi sau mổ. Gồm xylanh kép lắp sẵn 2 ống trộn, 1 ống chứa trilycine amine và 1 ống chứa hỗn dịch Polyethylene Glycol và Phosphate Buffer hoặc tương đương. Tuýp loại 5ml trở lên.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	150
9	Keo sinh học vá mạch máu và màng não loại III	Thành phần gồm protein hydrogel chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) (45%) và glutaraldehyde (10%). Glutaraldehyde được hấp thụ hoàn toàn trong quá trình polymer hóa. Dùng trong các phẫu thuật: Tim mạch, Mạch máu, Thần kinh, Lồng ngực, Cột sống ... Tuýp loại 5ml trở lên và 4 đầu bơm keo tiêu	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	400

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		chuẩn.			
10	Kẹp túi phình mạch máu não vĩnh viễn, các cỡ loại I	Gồm đầy đủ các loại, các cỡ, lực kẹp từ $\leq 70g - \geq 200g$ . Gồm loại có lỗ tròn và loại không có lỗ tròn. Chất liệu Titanium. Chụp được MRI.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
11	Kẹp túi phình mạch máu não vĩnh viễn, các cỡ loại II	Gồm đầy đủ các loại, các cỡ, lực kẹp từ $\leq 70g - \geq 200g$ . Gồm loại có lỗ tròn và loại không có lỗ tròn. Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip. Bề mặt kẹp có rãnh chéo để tăng diện tích ma sát chống trượt. Chất liệu Titanium. Chụp được MRI.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
12	Kẹp túi phình mạch máu não vĩnh viễn, các cỡ loại III	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ dài hàm kẹp từ <math>\leq 3 - \geq 25mm</math>, gồm tối thiểu 9 loại</li> <li>- Hàm kẹp gồm dạng thẳng, cong, đầu hỏi, gập góc, lưỡi lê.</li> <li>- Độ mở rộng hàm kẹp tối thiểu <math>\leq 6,2mm</math>; tối đa <math>\geq 13,5mm</math>, lực kẹp tối thiểu 150 gms</li> <li>- Loại có lỗ tròn đường kính gồm tối thiểu hai loại 3.5 và 5.0mm</li> <li>- Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip, bề mặt clip có rãnh chéo tăng ma sát, chất liệu Titanium.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60
13	Màng não nhân tạo [tái tạo loại I]	<p>Sử dụng trong các phẫu thuật thần kinh và cột sống</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: <math>\geq 5 \times 5cm</math></li> <li>- Cấu trúc gồm các sợi Ultra Pure collagen hoặc tương đương đan xen tạo nên bề mặt xốp, kích thước lỗ khoảng từ <math>\leq 50 - \geq 100</math> micron, công nghệ tự dính, tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng.</li> <li>- Có thể cắt khi khô hoặc sau khi làm ướt, có thể đặt lại sau khi bị ướt.</li> <li>- Chuẩn bị nhanh trong <math>\leq 60</math> giây để làm ướt.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	30

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
14	Màng não nhân tạo [tái tạo loại II]	<p>Sử dụng trong các phẫu thuật thần kinh và cột sống</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: <math>\geq 2.5 \times 2.5 \text{cm}</math></li> <li>- Cấu trúc gồm các sợi collagen hoặc tương đương đan xen tạo nên bề mặt xốp, kích thước lỗ từ <math>\leq 50 - \geq 100 \text{micron}</math>.</li> <li>- Có thể cắt khi khô hoặc sau khi làm ướt, có thể đặt lại sau khi bị ướt.</li> <li>- Chuẩn bị nhanh trong <math>\leq 60</math> giây để làm ướt.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	30
15	Van dẫn lưu não thất ổ bụng loại I	<p>Áp lực thấp từ <math>\leq 5 - \geq 50 \text{mmH}_2\text{O}</math>; áp lực trung bình từ <math>\leq 51 - \geq 110 \text{mmH}_2\text{O}</math>. Loại van phẳng, van đúc sẵn với catheter dẫn lưu bụng dài khoảng 1200mm, loại chống xoắn, có kiểm soát trào ngược. Catheter não thất loại dẫn lưu nhu động sinh lý, dài khoảng 180mm.</p>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
16	Van dẫn lưu não thất ổ bụng loại II	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu tạo gồm các bộ phận: cổng kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van áp lực cố định, khoang kiểm soát hiện tượng siphon.</li> <li>- kích thước van gồm tối thiểu 2 loại.</li> <li>- Có tối thiểu 3 loại áp lực khác nhau.</li> <li>- Catheter não thất dài khoảng 230mm, đường kính trong <math>\geq 1.3 \text{ mm}</math>, đường kính ngoài <math>\leq 2.5 \text{ mm}</math></li> <li>- Catheter ổ bụng dài khoảng 900mm, đường kính trong <math>\geq 1.3 \text{ mm}</math>, đường kính ngoài <math>\leq 2.5 \text{ mm}</math></li> <li>- Catheter phủ chất Barium hoặc tương đương giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang</li> <li>- Màng silicone đàn hồi ở phía trên cho phép chọc kim qua da để lấy dịch não tủy, phía dưới là chất liệu polypropylene.</li> <li>- Có khoang kiểm soát hiện tượng siphon cho phép bệnh nhân duy trì được áp lực nội sọ mà không bị ảnh hưởng bởi tốc độ dòng chảy của</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	300

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		dịch não tủy hay tư thế của bệnh nhân.			
17	Van dẫn lưu não thất ổ bụng loại III	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu tạo gồm các bộ phận: cổng kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van có thể điều chỉnh áp lực, khoang kiểm soát hiện tượng siphon.</li> <li>- Kích thước van gồm tối thiểu 2 loại.</li> <li>- Catheter não thất dài khoảng 230mm, đường kính trong <math>\geq 1.3\text{mm}</math>, đường kính ngoài <math>\leq 2.5\text{mm}</math></li> <li>- Catheter ổ bụng dài khoảng 900mm, đường kính trong <math>\geq 1.3\text{ mm}</math>, đường kính ngoài <math>\leq 2.5\text{ mm}</math></li> <li>- Catheter phủ Barium hoặc tương đương giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang</li> <li>- Van có tối thiểu 5 mức áp lực, có thể điều chỉnh sau khi đã đặt vào đầu bệnh nhân bằng dụng cụ ngoài mà không cần phẫu thuật</li> <li>- Khoang kiểm soát hiện tượng siphon cho phép bệnh nhân duy trì được áp lực nội sọ mà không bị ảnh hưởng bởi tốc độ dòng chảy của dịch não tủy hay tư thế của bệnh nhân.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	48
18	Van dẫn lưu não thất ổ bụng phủ kháng sinh loại I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu tạo gồm các bộ phận: cổng kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van áp lực cố định, khoang kiểm soát hiện tượng siphon, catheter phủ kháng sinh.</li> <li>- Kích thước van gồm tối thiểu 2 loại.</li> <li>- Có tối thiểu 4 loại áp lực.</li> <li>- Catheter não thất dài khoảng 230mm, đường kính trong <math>\geq 1.3\text{ mm}</math>, đường kính ngoài <math>\leq 2.5\text{ mm}</math></li> <li>- Catheter ổ bụng dài khoảng 1200mm, đường kính trong <math>\geq 1.3\text{ mm}</math>, đường kính ngoài <math>\leq 2.5\text{ mm}</math></li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	30



TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Catheter phủ Barium hoặc tương đương giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang</li> <li>- Có khoang kiểm soát hiện tượng siphon cho phép bệnh nhân duy trì được áp lực nội sọ mà không bị ảnh hưởng bởi tốc độ dòng chảy của dịch não tủy hay tư thế của bệnh nhân</li> </ul>			
19	Van dẫn lưu não thất ổ bụng phủ kháng sinh loại II	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước van gồm tối thiểu 3 loại.</li> <li>- Van có tối thiểu 4 loại áp lực.</li> <li>- Catheter não thất dài khoảng 230mm, đường kính trong <math>\geq 1.3</math> mm, đường kính ngoài <math>\leq 2.5</math> mm</li> <li>- Catheter ổ bụng dài khoảng 1200mm, đường kính trong <math>\geq 1.3</math> mm, đường kính ngoài <math>\leq 2.5</math> mm.</li> <li>- Catheter được phủ kháng sinh .</li> <li>- Catheter phủ Barium hoặc tương đương giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	30
20	Que luồn dưới da dùng cho đặt dẫn lưu não thất - ổ bụng	Chất liệu thép không gỉ, chiều dài loại dùng cho người lớn khoảng 600mm, dùng cho trẻ em khoảng 380mm. Dùng hỗ trợ luồn Catheter xuống bụng trong mổ đặt dẫn lưu não thất-ổ bụng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
21	Van dẫn lưu não thất ra ngoài loại I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dẫn dịch não tủy từ não thất ra ngoài. Theo dõi áp lực và tỷ lệ chảy của dịch não tủy từ não thất, giảm áp lực nội sọ</li> <li>- Có van lọc khí một chiều ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập và hiệu ứng áp lực âm</li> <li>- Bình chứa dịch có khóa tạm để điều chỉnh áp lực.</li> <li>- Túi chứa dịch dung tích <math>\geq 700</math> ml.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	460

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Catheter não thất dài khoảng 35 cm.</li> </ul>			
22	Van dẫn lưu não thất ra ngoài loại II	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu catheter bằng polyurethane hoặc tương đương, cho phép xác định vị trí của catheter trong các thủ thuật chụp CT/MRI.</li> <li>- Chiều dài catheter: khoảng 300 mm</li> <li>- Có màng lọc khuẩn từ <math>\leq 0.2 \mu\text{m}</math> trở lên</li> <li>- Có vị trí áp lực tham chiếu ở cột đo lưu lượng dịch não tủy, có vạch chia thể tích</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
23	Van dẫn lưu thất lưng ra ngoài loại III	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu bằng silicone và polypropylene, không sử dụng latex (cao su tự nhiên) và kim loại.</li> <li>- Catheter bằng silicone và có phủ barium hoặc tương đương.</li> <li>- Catheter dài khoảng 80cm, đường kính trong <math>\geq 0.5\text{mm}</math>, đường kính ngoài <math>\leq 1.5\text{mm}</math></li> <li>- Kim gồm tối thiểu hai loại 14G và 20G</li> <li>- Có khóa ở đường bệnh nhân giúp lấy mẫu dịch não tủy</li> <li>- Túi chứa dịch dung tích tối thiểu 700ml</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	25
24	Van dẫn lưu não thất tim	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước van gồm tối thiểu 3 loại.</li> <li>- Van có tối thiểu 4 loại áp lực.</li> <li>- Catheter não thất dài khoảng 230mm, đường kính trong <math>\geq 1.3 \text{ mm}</math>, đường kính ngoài <math>\leq 2.5 \text{ mm}</math>.</li> <li>- Catheter tim dài khoảng 580mm, đường kính trong <math>\geq 0.7 \text{ mm}</math>, đường kính ngoài <math>\leq 1.5 \text{ mm}</math>.</li> <li>- Catheter phủ Barium hoặc tương đương giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang</li> <li>- Màng silicone đàn hồi ở phía trên cho phép chọc kim qua da để lấy</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
		dịch não tủy, phía dưới là chất liệu polypropylene.			

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
<b>II. Vật tư y tế kỹ thuật cao dùng trong Phẫu thuật Tiêu hóa</b>					
1	Màng nâng loại I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: <math>\geq 100 \times 150\text{mm}</math></li> <li>- Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính sợi khoảng 0,15mm;</li> <li>- Trọng lượng: <math>\leq 60\text{g/m}^2</math>;</li> <li>- Độ dày miếng vá khoảng 0,5mm.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	100
2	Màng nâng loại II	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: <math>\geq 150 \times 150\text{mm}</math></li> <li>- Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính sợi khoảng 0,15mm;</li> <li>- Trọng lượng: <math>\leq 60\text{g/m}^2</math>;</li> <li>- Độ dày miếng vá khoảng 0,5mm.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	125
3	Màng nâng loại III	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: <math>\geq 300 \times 300\text{mm}</math></li> <li>- Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính sợi khoảng 0,15mm;</li> <li>- Trọng lượng: <math>\leq 60\text{g/m}^2</math>;</li> <li>- Độ dày miếng vá khoảng 0,55mm.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	10
4	Màng nâng loại IV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: <math>\geq 60 \times 110\text{mm}</math></li> <li>- Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính sợi khoảng 0,15mm;</li> <li>- Trọng lượng: <math>\leq 60\text{g/m}^2</math>;</li> <li>- Độ dày miếng vá khoảng 0,55mm.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	240
5	Màng nâng loại V	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: <math>\geq 50 \times 100\text{mm}</math></li> <li>- Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính sợi khoảng 0,15mm;</li> </ul>	Theo quy cách của nhà	Miếng	10

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
		- Trọng lượng: $\leq 60\text{g/m}^2$ ; - Độ dày miếng vá khoảng 0,55mm.	sản xuất		
6	Màng nâng loại VI	- Chất liệu Polypropylene hoặc tương đương. - Kích thước : $\geq 100 \times 150\text{mm}$ . - Kích thước lỗ khoảng 1,5mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	65
7	Màng nâng loại VII	- Chất liệu Polypropylene hoặc tương đương. - Kích thước: $\geq 60 \times 110\text{mm}$ - Kích thước lỗ khoảng 1,5mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	45
8	Màng nâng loại VIII	Lưới thoát vị có 2 mặt, một mặt là chất liệu Polyester ưa nước, giúp mô phát triển trên bề mặt nhanh hơn, một mặt phủ collagen hoặc tương đương chống dính tạng. Bề mặt lưới trong suốt để quan sát. Lưới dạng hình chữ nhật có đính sẵn chỉ trên bề mặt giúp cố định lưới trên thành bụng	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	20
9	Màng nâng loại IX	-Chất liệu polyester đơn sợi hoặc tương đương, có các gai tự cố định bằng chất liệu polylactic acid hoặc tương đương có thể tự tiêu. - Kích thước: $\geq 80 \times 120\text{mm}$ . - Kích thước lỗ lưới trong khoảng từ 1.1 đến 1.7mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	30
10	Màng nâng loại X	Chất liệu polyester hoặc tương đương, đơn sợi, có các gai tự cố định bằng chất liệu polylactic acid, tự tiêu sau khoảng 18 tháng. Lưới hình giải phẫu bên trái hoặc bên phải, kích thước lưới $\geq 10 \times 15\text{cm}$ , kích thước lỗ lưới khoảng 2.0x2.0mm, sử dụng trong mổ nội soi.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	30
11	Màng nâng loại XI	Lưới đặt thoát vị thành bụng 2 lớp chống dính, dệt 3D , chất liệu	Theo quy cách	Miếng	30

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		polyester hoặc tương đương, đơn sợi, kích thước lỗ trong khoảng từ 2.0 đến 3.0mm, trọng lượng lưới $\leq 65\text{g/m}^2$ , có màng collagen và glycerol hoặc tương đương chống dính 1 mặt, có dính kèm chỉ ở 4 điểm, dùng trong phẫu thuật nội soi	của nhà sản xuất		
12	Màng nâng loại XII	Lưới đặt thoát vị thành bụng có tối thiểu 2 lớp chống dính collagen và glycerol hoặc tương đương - Chất liệu polyester đơn sợi hoặc tương đương - Kích thước lỗ khoảng 2.0x2.0mm - Trọng lượng $\leq 60\text{g/m}^2$ ;	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	30
15	Miếng chống dính tự tiêu loại I	Chất liệu: Polymer L-lactide-co-D và polymer L-lactide hoặc tương đương. Kích cỡ: $\geq 25 \times 35\text{mm}$ , dày khoảng 0.02mm. Tự tiêu bằng cơ chế thủy phân và chuyển hóa thành CO <sub>2</sub> và H <sub>2</sub> O bài tiết ra khỏi cơ thể. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	15
16	Miếng chống dính tự tiêu loại II	Chất liệu: Polymer L-lactide-co-D và polymer L-lactide hoặc tương đương. Kích cỡ: $\geq 25 \times 50\text{mm}$ , dày khoảng 0.02mm. Tự tiêu bằng cơ chế thủy phân và chuyển hóa thành CO <sub>2</sub> và H <sub>2</sub> O bài tiết ra khỏi cơ thể. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	15
17	Miếng chống dính tự tiêu loại III	Chất liệu: Polymer L-lactide-co-D và polymer L-lactide hoặc tương đương. Kích cỡ: $\geq 35 \times 50\text{mm}$ , dày khoảng 0.02mm. Tự tiêu bằng cơ chế thủy phân và chuyển hóa thành CO <sub>2</sub> và H <sub>2</sub> O bài tiết ra khỏi cơ thể. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	10
18	Miếng chống dính tự tiêu loại IV	Chất liệu: Polymer L-lactide-co-D và polymer L-lactide hoặc tương đương. Kích cỡ: $\geq 25 \times 70\text{mm}$ dày khoảng 0.02mm. Tự tiêu bằng cơ chế thủy phân và chuyển hóa thành CO <sub>2</sub> và H <sub>2</sub> O bài tiết ra khỏi cơ thể.	Theo quy cách của nhà	Miếng	10

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
		Đóng gói tiệt trùng sẵn.	sản xuất		
19	Miếng chống dính tự tiêu loại V	Chất liệu: Polymer L-lactide-co-D và polymer L-lactide hoặc tương đương. Kích cỡ: $\geq 50 \times 70$ mm, dày khoảng 0.02mm. Tự tiêu bằng cơ chế thủy phân và chuyển hóa thành CO <sub>2</sub> và H <sub>2</sub> O bài tiết ra khỏi cơ thể. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	10
20	Miếng chống dính tự tiêu loại VI	Chất liệu: Polymer L-lactide-co-D và polymer L-lactide hoặc tương đương. Kích cỡ: $\geq 100 \times 130$ mm, dày khoảng 0.02mm. Tự tiêu bằng cơ chế thủy phân và chuyển hóa thành CO <sub>2</sub> và H <sub>2</sub> O bài tiết ra khỏi cơ thể. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	20
21	Miếng chống dính tự tiêu loại VII	Chất liệu: Polymer L-lactide-co-D và polymer L-lactide hoặc tương đương. Kích cỡ: $\geq 130 \times 200$ mm, dày khoảng 0.02mm. Tự tiêu bằng cơ chế thủy phân và chuyển hóa thành CO <sub>2</sub> và H <sub>2</sub> O bài tiết ra khỏi cơ thể. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	20
22	Catheter (ống thông) lọc màng bụng đầu cong	Catheter (Ống thông) đầu cong dùng thẩm phân phúc mạc cho người lớn, dài khoảng 65cm, có tối thiểu 2 nút chặn để vô dịch ổ bụng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
23	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng, kết nối giữa bộ chuyển tiếp và catheter.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
24	Bộ chuyển tiếp	Bộ chuyển tiếp kết nối giữa Catheter và túi dịch lọc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
25	Kẹp catheter	Kẹp Catheter dùng khi thay bộ chuyển tiếp.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
26	Kẹp xanh	Kẹp xanh, kẹp túi dịch khi thay dịch.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
27	Nắp đóng bộ chuyển tiếp	Nắp đóng bộ chuyển tiếp, nắp bằng nhựa chứa chất povidon-iod hoặc tương đương được sử dụng để bảo vệ đầu khóa nối của bộ chuyển tiếp.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
28	Túi đựng dịch xả	Túi đựng dịch xả dung tích $\geq 15$ lít.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
29	Bộ kết nối (cassette) máy thẩm phân phúc mạc tự động cho người lớn	Bộ kết nối (Cassette) máy thẩm phân phúc mạc tự động người lớn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
30	Keo chống dính sau phẫu thuật loại I	Sản phẩm chống dính chứa Poloxamer, Gelatin, Chitosan hoặc tương đương. Bình thường ở dạng dung dịch, khi vào cơ thể chuyển thành dạng keo. Hộp tối thiểu 1.5 ml.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	50
31	Keo chống dính sau phẫu thuật loại II	Sản phẩm chống dính chứa Poloxamer, Gelatin, Chitosan hoặc tương đương. Bình thường ở dạng dung dịch, khi vào cơ thể chuyển thành	Theo quy cách của nhà	Hộp	50



TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		dạng keo. Hộp tối thiểu 3 ml.	sản xuất		
32	Keo chống dính sau phẫu thuật loại III	Sản phẩm chống dính chứa Poloxamer, Gelatin, Chitosan hoặc tương đương. Bình thường ở dạng dung dịch, khi vào cơ thể chuyển thành dạng keo. Hộp tối thiểu 5 ml.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	50
33	Keo chống dính sau phẫu thuật loại IV	Keo dạng Gel, thành phần gồm Natri hyaluronate chứa sẵn trong bơm tiêm 5ml, hàm lượng khoảng 10mg/ml, đóng gói kháng vi sinh vật, kháng acid và kháng kiềm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	50
34	Keo chống dính sau phẫu thuật loại V	Keo dạng Gel, thành phần gồm Natri hyaluronate chứa sẵn trong bơm tiêm 2.5ml, hàm lượng khoảng 10mg/ml, đóng gói kháng vi sinh vật, kháng acid và kháng kiềm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	50
35	Keo chống dính sau phẫu thuật loại VI	Keo dạng Gel, thành phần gồm Natri hyaluronate chứa sẵn trong bơm tiêm 2ml, hàm lượng khoảng 10mg/ml, đóng gói kháng vi sinh vật, kháng acid và kháng kiềm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	50
36	<b>Buồng tiêm truyền hóa chất cấy dưới da, mỗi bộ gồm:</b>		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	130
36.1	Buồng tiêm truyền hóa chất	- Mỗi bộ buồng tiêm bao gồm: + 01 kim chọc buồng truyền + 01 kim chọc mạch máu + 01 dây dẫn chữ J + 01 bộ dụng cụ mở đường		Bộ	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		<ul style="list-style-type: none"> <li>+ 01 ống thông tạo đường hầm</li> <li>- Buồng tiêm bao gồm một cổng tiêm truyền, buồng bằng Titanium, bề mặt được phủ bởi silicone hoặc tương đương.</li> <li>- Áp lực bơm tối đa <math>\geq 300</math>psi. Có lỗ khâu cố định buồng truyền.</li> <li>- Đường kính <math>\geq 10</math>mm.</li> <li>- Ống thông <math>\geq 5</math>F. Chất liệu ống thông bằng Polyurethane hoặc Silicone hoặc tương.</li> </ul>			
36.2	Kim dùng cho buồng tiêm truyền cấy dưới da	Phù hợp với buồng tiêm truyền cấy dưới da, không chứa Latex, PVC và DEHP. Đường kính $\geq 19$ G.		Cái	5
37	Kim dùng cho buồng tiêm truyền cấy dưới da	Phù hợp với buồng tiêm truyền cấy dưới da, không chứa Latex, PVC và DEHP. Đường kính $\geq 19$ G.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	350

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
<b>III. Vật tư kỹ thuật cao dùng trong hỗ trợ điều trị bệnh nhân</b>					
1	Áo nẹp cột sống	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và các nẹp hợp kim nhôm thiết kế định hình và phân bổ phù hợp theo tư thế điều trị. Dùng sơ cứu chấn thương cột sống, hỗ trợ sau phẫu thuật cột sống, bệnh lý cột sống như lao cột sống, xẹp các đốt sống. Phù hợp chiều cao cơ thể $\leq 135\text{cm} - \geq 175\text{cm}$ ; gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60
2	Áo nẹp vùng lưng loại I	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và các nẹp hợp kim nhôm thiết kế định hình và phân bổ phù hợp theo tư thế điều trị. Dùng hỗ trợ giúp ổn định, giảm chịu lực vùng thắt lưng, đau vùng thắt lưng, trật đĩa đệm, xẹp lún nhiều đốt sống. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	900
3	Áo nẹp vùng lưng loại II	Làm từ vải cotton. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm thiết kế dạng khung định hình, có lỗ lau rửa vết thương. Giúp hỗ trợ nâng đỡ phần trên cơ thể sau chấn thương, sau phẫu thuật đốt sống vùng lưng, trợ giúp giảm chịu lực vùng thắt lưng khi lún, xẹp, trật đĩa đệm nhiều đốt sống. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2340
4	Băng cố định khớp vai loại I	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro được thiết kế theo tư thế điều trị, sử dụng trong trường hợp trật khớp vai, cố định sau mổ vùng khớp vai, gãy lồi cầu xương cánh tay, viêm khớp vai cấp và mãn tính. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	840
5	Băng cố định khớp vai loại II	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro thiết kế 2 phần riêng biệt, có thể nhám dính ở mọi vị trí. Dùng cố định	theo quy cách của nhà sản	Cái	20

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
		khớp vai, căng cơ vai, giãn dây chằng vùng khớp vai, chấn thương vùng khớp vai, sau mổ khớp vai. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	xuất		
6	Băng thun cổ chân	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí. Dùng hỗ trợ khớp cổ chân, viêm khớp, giãn dây chằng chấn thương nhẹ khớp cổ chân.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
7	Băng thun cổ tay	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí, dùng sơ cứu chấn thương, trật khớp, bong gân cổ tay.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
8	Băng thun gối	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, Băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí. Dùng hỗ trợ chấn thương xương bánh chè, hỗ trợ khớp gối sau phẫu thuật, khi chơi thể thao.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
9	Băng thun gối loại có thanh nẹp	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, thanh nẹp hợp kim nhôm và Băng nhám dính. Dùng cố định, hạn chế vận động cho người bị viêm khớp gối, thoái hóa khớp gối, hỗ trợ ngăn tràn dịch khớp gối. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
10	Đai cố định khớp vai tư thế dạng	Làm từ vải cotton, vải tricot, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, thiết kế thành 2 phần, tạo góc nâng khớp vai trong quá trình điều trị. Dùng cố định khớp vai, căng cơ vai, giãn dây chằng, chấn thương cơ vai, sau mổ khớp vai. Gồm tối thiểu các cỡ M, L, XL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
11	Đai hỗ trợ cơ bụng	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, co giãn, băng nhám dính. Sử dụng sau phẫu thuật bụng, chấn thương màng bụng, chứng bụng ỏng. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL, XXL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
12	Đai thắt lưng co giãn	Làm từ hệ thống thanh nẹp hợp kim nhôm định hình được sắp xếp theo chiều dọc và phần thân được may bằng vải chun đàn hồi. Dùng hỗ trợ tổn thương cột sống thắt lưng, hỗ trợ sau phẫu thuật, sau khi kéo nắn vùng thắt lưng, đau dây thần kinh tọa. Chiều cao khoảng 220mm, gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL, XXL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	85
13	Đai thắt lưng loại I	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và hệ thống thanh nẹp đàn hồi. Dùng hỗ trợ giúp giảm chịu lực vùng thắt lưng, đau cấp vùng thắt lưng, trật đĩa đệm, lún xẹp đốt sống. Chiều cao khoảng 270mm, gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL, XXL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
14	Đai thắt lưng loại II	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và hệ thống thanh nẹp đàn hồi. Dùng hỗ trợ giúp giảm chịu lực vùng thắt lưng, đau cấp vùng thắt lưng, trật đĩa đệm, lún xẹp đốt sống. Chiều cao khoảng 225mm, gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL, XXL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
15	Đai xương đòn	Làm từ vải cotton, mút xốp. Có khóa Velcro. Dùng cố định khi chấn thương gãy xương đòn, trật khớp cùng đòn, vỡ xương bả vai, trật khớp ức đòn. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	980
16	Đai xương sườn dùng cho nam giới	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí. Hỗ trợ ổn định gãy xương sườn, gãy rạn xương ức, giập cơ liên sườn.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
17	Đai xương sườn dùng cho nữ giới	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí. Hỗ trợ ổn định gãy xương sườn, gãy rạn xương ức, giập cơ liên sườn.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
18	Gối cổ	Làm từ mút xốp mật độ cao. Giúp duy trì đường cong sinh lý cột sống	theo quy	Cái	20

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
		cổ, hỗ trợ điều trị bệnh lý thoát vị đĩa đệm cột sống cổ.	cách của nhà sản xuất		
19	Nẹp băng thun gối có khớp	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, bản nẹp hợp kim nhôm có thể gấp duỗi và băng nhám dính. Dùng hỗ trợ, hạn chế vận động cho người bị viêm khớp gối, sơ cứu chấn thương khớp gối, tập phục hồi chức năng sau phẫu thuật khớp gối. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
20	Nẹp bóng chày	Làm từ nhôm và đệm mút, thiết kế theo tư thế điều trị. Dùng cố định khớp ngón tay ở vị trí chức năng khi bị chấn thương.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
21	Nẹp căng tay	Làm từ vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông, băng nhám dính (khóa Velcro) và bản nẹp hợp kim nhôm uốn định hình ở tư thế điều trị. Dùng trong sơ cứu chấn thương xương khớp, cân cơ vùng căng tay, cổ tay, hỗ trợ cố định sau gãy xương trụ, gãy Pouteau Colles. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	180
22	Nẹp căng tay chức năng	Làm từ vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông, băng nhám dính khóa Velcro và bản nẹp hợp kim nhôm uốn định hình ở tư thế điều trị. Dùng hỗ trợ sơ cứu chấn thương xương khớp, cân cơ. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
23	Nẹp cánh tay	Làm từ vải dệt kim, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và nẹp hợp kim nhôm. Thiết kế theo tư thế điều trị. Dùng trong sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân khu vực 1/3 dưới xương cánh tay, cố định sau mổ xương, khớp chi trên, ổn định khớp khuỷu tay. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	590

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
24	Nẹp chân	Làm từ vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Sử dụng sau phẫu thuật quanh ổ cối, cổ xương đùi, khớp gối, cổ chân, hỗ trợ cố định sau chấn thương. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
25	Nẹp chống xoay	Làm từ đệm mút, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot, khóa Velcro. Khuôn nhựa đúc theo tư thế điều trị. Sử dụng sau phẫu thuật cổ xương đùi, ổ cối hoặc người già không có chỉ định phẫu thuật. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	220
26	Nẹp chống xoay đến bẹn	Làm từ đệm mút, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot, khóa Velcro. Khuôn nhựa đúc theo tư thế điều trị. Sử dụng sau phẫu thuật, sau chấn thương cổ xương đùi, chống co đầu gối. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	4900
27	Nẹp cổ bàn tay	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Dùng trong sơ cứu cố định gãy xương, trật khớp, bong gân cổ tay, bàn tay, hỗ trợ xương khớp sau mổ, chấn thương vùng cổ tay. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
28	Nẹp cổ bàn tay loại chun	Làm từ vải thun co giãn. Có khóa Velcro và nẹp hợp kim nhôm. Dùng cho các trường hợp chấn thương nhẹ, bong gân cổ tay, bàn tay, gãy xương ngón gân. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
29	Nẹp cổ loại cứng	Có khóa Velcro, thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt. Hỗ trợ sơ cứu chấn thương đốt sống cổ, treo cổ hoặc căng cổ quá mức, hỗ trợ sau phẫu thuật đốt sống cổ. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
30	Nẹp cổ loại cứng, có lỗ luồn ống nội	Có khóa Velcro, khuôn nhựa định hình thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt. Sử dụng cho các chấn thương đốt sống cổ, sau phẫu thuật, có khuôn	theo quy cách của	Cái	1320

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
	khí quản	nhựa tạo lỗ có thể luân ống nội khí quản. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L.	nhà sản xuất		
31	Nẹp cổ loại mềm	Làm từ mút xốp mềm, nhẹ và thoáng khí, vải, khóa Velcro. Dùng cho các trường hợp chấn thương nhẹ, hạn chế vận động. Chiều cao gồm tối thiểu các cỡ 5, 6, 8, 10cm.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
32	Nẹp cổ tay	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Dùng trong sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân cổ tay, viêm xương khớp cổ tay mãn tính. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60
33	Nẹp cổ tay loại chun	Làm từ vải thun co giãn. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Dùng khi bị chấn thương nhẹ, bong gân vùng cổ tay. Gồm tối thiểu các cỡ XS, S, M, L, XL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
34	Nẹp đêm	Nẹp được làm từ chất liệu thoáng mát, dễ thoát mồ hôi. Thanh nẹp hợp kim nhôm giúp cố định. Dùng khi chấn thương xương khớp cổ chân, bàn chân, tổn thương dây chằng, gãy mắt cá trong, mắt cá ngoài. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	240
35	Nẹp gối 3 mảnh loại I	Làm từ vải dệt kim, vải dệt kim cào nhẹ, có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Gồm các mảnh riêng biệt kết hợp với nhau điều chỉnh độ rộng tùy ý, dài khoảng 40cm.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
36	Nẹp gối 3 mảnh loại II	Làm từ vải dệt kim, vải dệt kim cào nhẹ, có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Gồm các mảnh riêng biệt kết hợp với nhau điều chỉnh độ rộng tùy ý, dài khoảng 50cm.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20



<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
37	Nẹp gối 3 mảnh loại III	Làm từ vải dệt kim, vải dệt kim cào nhẹ, có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Gồm các mảnh riêng biệt kết hợp với nhau điều chỉnh độ rộng tùy ý, dài khoảng 60cm.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
38	Nẹp gối có khớp	Làm từ vải cotton, Foam PU, vải cào lông. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Bản lề ổ khóa bằng kim loại và nhựa. Hỗ trợ cố định vùng quanh khớp gối, nẹp gối có khớp khóa, điều chỉnh độ gấp duỗi của chân.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
39	Nẹp gối kín	Làm từ vải cotton, Foam PU, vải cào lông, dây thun. Có khóa Velcro và hệ thống nẹp hợp kim nhôm. Dùng hỗ trợ sau mổ, chấn thương khớp gối, có băng thun bản rộng quấn quanh khớp gối giúp chống tràn dịch khớp gối.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	38
40	Nẹp gối	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và hệ thống thanh nẹp hợp kim nhôm được phân bố theo tư thế điều trị. Dùng sơ cứu cố định sau chấn thương, sau phẫu thuật khớp gối. Dài tối thiểu các cỡ 40cm, 50cm, 60cm 70cm. gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3420
41	Nẹp máng căng tay loại I	Làm từ nẹp hợp kim nhôm, vải không thấm nước và hệ thống khóa Velcro, sử dụng cho sơ cứu ban đầu khi bị chấn thương, tai nạn. Kích thước khoảng 22 x 36cm.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
42	Nẹp máng căng tay loại II	Làm từ nẹp hợp kim nhôm, vải không thấm nước và hệ thống khóa Velcro, sử dụng cho sơ cứu ban đầu khi bị chấn thương, tai nạn. Kích thước khoảng 27 x 43cm.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
43	Nẹp máng cánh tay	Làm từ nẹp hợp kim nhôm, vải không thấm nước, và hệ thống khóa	theo quy	Cái	20

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
	loại I	Velcro, sử dụng cho sơ cứu ban đầu khi bị chấn thương, tai nạn. Kích thước khoảng 22 x 55cm.	cách của nhà sản xuất		
44	Nẹp máng cánh tay loại II	Làm từ nẹp hợp kim nhôm, vải không thấm nước và hệ thống khóa Velcro, sử dụng cho sơ cứu ban đầu khi bị chấn thương, tai nạn. Kích thước khoảng 26 x 66cm.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
45	Nẹp máng đùi loại I	Làm từ nẹp hợp kim nhôm, vải không thấm nước và hệ thống khóa velcro, sử dụng cho sơ cứu ban đầu khi bị chấn thương, tai nạn. Kích thước khoảng 40 x 50cm.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
46	Nẹp máng đùi loại II	Làm từ nẹp hợp kim nhôm, vải không thấm nước và hệ thống khóa velcro, sử dụng cho sơ cứu ban đầu khi bị chấn thương, tai nạn. Kích thước khoảng 32 x 70cm.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
47	Nẹp ngón tay cái	Làm từ nẹp hợp kim nhôm định hình ở tư thế điều trị, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro. Dùng sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân ngón tay cái, cố định xương khớp vùng cổ tay, bàn tay và ngón cái sau mổ. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
48	Nẹp cố định ngón tay	Thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm. Có thể uốn để giữ ngón tay ở đúng vị trí chức năng khi sử dụng. Dùng cố định khớp ngón tay ở vị trí chức năng khi bị chấn thương, cố định và bảo vệ gãy xương đốt tay ngoài biên.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
49	Túi treo tay dạng lưới	Làm từ vải thoáng khí, có hệ thống khóa nhựa giúp điều chỉnh và tháo lắp. Sử dụng trong các trường hợp gãy xương, chấn thương khớp vai, cánh tay, cẳng tay. Nâng đỡ tay ở trạng thái nghỉ. Gồm tối thiểu các cỡ	theo quy cách của nhà sản	Cái	20

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
		XXS, XS, S, M, L, XL, XXL.	xuất		
50	Túi treo tay dạng vải	Làm từ vải cotton mềm, hệ thống khóa Velcro. Sử dụng trong các trường hợp gãy xương, chấn thương khớp vai, cánh tay, cẳng tay. Nâng đỡ tay ở trạng thái nghỉ. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	340
51	Băng thun khuỷ tay	Làm từ Neoprene tự dính, dán xung quanh khuỷu tay, một cỡ dùng cho cả người lớn và trẻ em. Có hệ thống khóa Velcro. Dùng sơ cứu chấn thương khuỷu tay, trật khớp, bong gân, hỗ trợ khớp khuỷu tay trong khi vận động.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
52	Dây hỗ trợ	Làm từ băng nhám dính, phù hợp cho cả hai tay. Có khóa Velcro. Dùng hỗ trợ giảm áp lực tới khuỷu tay trong điều trị các chấn thương như: viêm, rách nhẹ của cơ và gân ngay dưới khuỷu tay.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
53	Đai xương bánh chè	Chất liệu neoprene. Có khóa Velcro. Phù hợp cho cả hai đầu gối (trái/phải). Dùng điều trị chấn thương xương, gân vùng bánh chè. Một cỡ dùng cho cả người lớn và trẻ em.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
54	Nẹp bàn chân khoèo	Thiết kế dùng cho các bệnh nhân bị khoèo bẩm sinh, hỗ trợ điều trị sau phẫu thuật. Chiều dài thanh nẹp từ $\leq 22\text{cm}$ đến $\geq 30\text{cm}$ .	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
55	Băng bó bột sợi thủy tinh loại I	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước, thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút. Đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng 10cm, cuộn dài $\geq 3.60\text{m}$ .	theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	57544
56	Băng bó bột sợi	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước, thời gian đông	theo quy	Mét	4147

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
	thủy tinh loại II	kết khoảng từ 2-4 phút. Đóng kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng 7.5cm, cuộn dài $\geq 3.60\text{m}$ .	cách của nhà sản xuất		
57	Băng bó bột sợi thủy tinh loại VI	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước, thời gian đóng kết khoảng từ 2-4 phút. Đóng kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng 12.5cm, cuộn dài $\geq 3.60\text{m}$ .	theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	111850
58	Nẹp nhựa tổng hợp loại I	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim, hoạt hóa trong nước, có lớp lót mềm bao bọc. Thời gian đóng kết khoảng từ 2-4 phút, đóng kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng khoảng 10cm, cuộn dài $\geq 0.75\text{m}$	theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	210
59	Nẹp nhựa tổng hợp loại II	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim, hoạt hóa trong nước, có lớp lót mềm bao bọc. Thời gian đóng kết khoảng từ 2-4 phút, đóng kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng khoảng 10cm, cuộn dài $\geq 0.35\text{m}$ .	theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	35
60	Nẹp nhựa tổng hợp loại III	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim, hoạt hóa trong nước, có lớp lót mềm bao bọc. Thời gian đóng kết khoảng từ 2-4 phút, đóng kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng khoảng 12.5cm, cuộn dài $\geq 0.90\text{m}$ .	theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	90
61	Nẹp bột tổng hợp	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim, hoạt hóa trong nước, có lớp lót mềm bao bọc. Thời gian đóng kết khoảng từ 2-4 phút, đóng kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng khoảng 12.5cm, cuộn dài $\geq 0.65\text{m}$ .	theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	169
62	Ống lót bó bột loại I	Làm từ 65% vải cotton và 35% polyester, không gây ngứa và dị ứng da. Kích thước: Rộng khoảng 6.5cm, cuộn dài $\geq 25\text{m}$ .	theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	6000
63	Ống lót bó bột loại	Làm từ 65% vải cotton và 35% polyester, không gây ngứa và dị ứng da.	theo quy	Mét	15900

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
	II	Kích thước: Rộng khoảng 10cm, cuộn dài $\geq 25$ m.	cách của nhà sản xuất		
64	Bộ dẫn lưu kín áp lực âm loại I	Dùng trong phẫu thuật, bao gồm bình chứa dịch dẫn lưu tối thiểu 200ml và dây dẫn dịch dài khoảng 120cm, dây dẫn chất liệu PVC hoặc tương đương, đầu nối với ống dẫn và dùi chọc hình chữ Y, có tối thiểu 3 lò xo hút chân không chống xẹp. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1400
65	Bộ dẫn lưu kín áp lực âm loại II	Dùng trong phẫu thuật, bao gồm bình chứa dịch dẫn lưu tối thiểu 400ml và dây dẫn dịch dài khoảng 120cm, dây dẫn chất liệu PVC hoặc tương đương, đầu nối với ống dẫn và dùi chọc hình chữ Y, có tối thiểu 3 lò xo hút chân không chống xẹp. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
66	Bộ dẫn lưu kín áp lực âm loại III	Có công nghệ van khí 2 tầng giúp an toàn cho bệnh nhân. Bình dung tích tối thiểu 400 ml. Có lò xo tạo áp lực hút. Đường kính ngoài dây hút gồm tối thiểu hai loại 3.2mm hoặc 4.8mm. Đường kính trong gồm tối thiểu hai loại 1.6mm hoặc 2.8mm. Chiều dài dây hút khoảng 1300 mm.	theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	11320
67	Bộ dẫn lưu kín áp lực âm loại IV	Dùng trong phẫu thuật, bình chất liệu PVC hoặc tương đương, bình chứa dịch dẫn lưu tối thiểu 125ml và dây dẫn dịch chất liệu silicone hoặc tương đương dài khoảng 50cm. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
68	Bộ thủ thuật tiệt trùng	Được đóng gói thành gói riêng biệt. Một bộ bao gồm tối thiểu: - 01 khăn trải bàn kích thước khoảng 90x100cm, được làm từ plastic màu không thấm nước, đảm bảo nguyên tắc vô trùng trong phòng mổ. - 01 khăn kích thước khoảng 120x200cm, có lỗ có keo Ø10cm, được cấu tạo từ vải không dệt, 3 lớp, không thấm cồn, chống tĩnh điện. Lỗ tròn đường kính 10cm với băng keo y tế xung quanh lỗ;	theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1480

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 kéo kocher cỡ 14 bằng nhựa y tế dùng một lần;</li> <li>- 01 chén nhựa dung tích tối thiểu 250ml bằng nhựa y tế dùng một lần.</li> </ul>			
69	Dây dẫn đường dùng cho niệu quản loại I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: Lõi Nitinol phủ Hydrophilic hoặc tương đương.</li> <li>- Đường kính dây có tối thiểu 3 kích thước: 0.025, 0.035, 0.038 inch</li> <li>- Dây dài khoảng 150cm.</li> </ul>	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
70	Dây dẫn đường dùng cho niệu quản loại II	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: Lõi Nitinol phủ Hydrophilic hoặc tương đương.</li> <li>- Đường kính dây có tối thiểu các loại: 0.025, 0.032, 0.035, inch</li> <li>- Dây dài khoảng 150cm.</li> </ul>	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
71	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản loại III	<p>Được đóng gói thành gói riêng biệt. Một bộ bao gồm tối thiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 khăn trải bàn kích thước khoảng 90x100cm, được làm từ plastic màu không thấm nước, đảm bảo nguyên tắc vô trùng trong phòng mổ.</li> <li>- 01 khăn kích thước khoảng 120x200cm, có lỗ có keo Ø10cm, được cấu tạo từ vải không dệt, 3 lớp, không thấm cồn, chống tĩnh điện. Lỗ tròn đường kính 10cm với băng keo y tế xung quanh lỗ;</li> <li>- 01 kéo kocher cỡ 14 bằng nhựa y tế dùng một lần;</li> <li>- 01 chén nhựa dung tích tối thiểu 250ml bằng nhựa y tế dùng một lần.</li> </ul>	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
72	Sonde JJ dùng cho trẻ em [ Bao gồm dây dẫn ]	Sonde JJ chất liệu polyurethane, gồm tối thiểu các cỡ 3Fr, 4Fr với các chiều dài từ $\leq 10\text{cm}$ đến $\geq 22\text{cm}$ . Có kẹp và que đẩy kèm theo. Que đẩy dài khoảng 40 cm, hai đầu mở, có vạch chỉ ở đầu xa, có khả năng chống xoắn, cản quang tốt.	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
73	Sonde JJ loại để trong cơ thể 1 năm	<p>Được đóng gói thành gói riêng biệt. Một bộ bao gồm tối thiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 khăn trải bàn kích thước khoảng 90x100cm, được làm từ plastic màu không thấm nước, đảm bảo nguyên tắc vô trùng trong phòng mổ.</li> </ul>	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 khăn kích thước khoảng 120x200cm, có lỗ có keo Ø10cm, được cấu tạo từ vải không dệt, 3 lớp, không thấm cồn, chống tĩnh điện. Lỗ tròn đường kính 10cm với băng keo y tế xung quanh lỗ;</li> <li>- 01 kéo kocher cỡ 14 bằng nhựa y tế dùng một lần;</li> <li>- 01 chén nhựa dung tích tối thiểu 250ml bằng nhựa y tế dùng một lần.</li> </ul>			
74	Rọ lấy sỏi	Dùng để lấy sỏi đường tiết niệu từ cơ thể bệnh nhân ra ngoài. Rọ được làm bằng Nitinol hoặc tương đương , có 4 dây, đường kính gồm tối thiểu các loại 3Fr, 4Fr; chiều dài khoảng 90cm	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	85
75	Dụng cụ cắt khâu bao quy đầu dùng 1 lần	Loại dùng một lần, chiều dài $\leq 125\text{mm}$ - $\geq 140\text{mm}$ , Đường kính ngoài $\leq 20\text{mm}$ - $\geq 46\text{mm}$ , đường kính trong $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 38\text{mm}$ . Có tích hợp núm điều chỉnh và định vị, dao cắt phải có chức năng tự động rút lại sau khi phẫu thuật	theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
<b>IV. Vật tư kỹ thuật cao dùng trong Hồi sức tích cực</b>					
1	Bộ dây truyền dịch loại 2 bóng	Bộ dây truyền dịch loại 2 bóng dùng tương thích với máy hạ thân nhiệt của hãng Zoll/ Mỹ đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. Có 2 bóng dẫn nhiệt ở đầu Catheter với đường kính 9.3F, độ dài khoảng 220mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	12
2	Bộ dây truyền dịch loại 3 bóng	Bộ dây truyền dịch loại 3 bóng dùng tương thích với máy hạ thân nhiệt của hãng Zoll/ Mỹ đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. Có tối thiểu 3 bóng dẫn nhiệt ở đầu Catheter với đường kính 9.3F, độ dài khoảng 380mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5
3	Bộ bể khí và kết nối dung dịch muối với dây truyền dịch	Bộ bể khí và kết nối dung dịch muối với dây truyền dịch dùng tương thích với máy hạ thân nhiệt của hãng Zoll/ Mỹ đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. Hệ thống bể khí và trao đổi nhiệt thông qua lò xo rỗng làm bằng thép không gỉ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	22
4	Quả lọc máu liên tục dùng cho người lớn	<p>- Thể tích máu trong bộ quả lọc: <math>\leq 200\text{ml}</math>. Dùng cho bệnh nhân có cân nặng: từ <math>\leq 35\text{kg}</math> trở lên. Áp lực xuyên màng tối đa: <math>\geq 450/60\text{mmHg/kPa}</math>. Áp lực máu tối đa: <math>\geq 500/66,6\text{mmHg/kPa}</math>. Tốc độ máu tối thiểu: <math>\leq 90\text{ ml/phút}</math>. Diện tích màng hiệu dụng: <math>\geq 0.8\text{ m}^2</math>. Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt) khoảng <math>240\text{ }\mu\text{m}</math>. Độ dày thành sợi lọc: khoảng <math>50\text{ }\mu\text{m}</math>.</p> <p>- Chất liệu</p> <p>+ Sợi lọc: chất liệu Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer hoặc tương đương.</p> <p>+ Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate hoặc tương đương.</p> <p>+ Vách đầu quả lọc: Polyurethane hoặc tương đương.</p> <p>+ Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC) hoặc tương đương.</p>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	950



TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cartridge: PETG hoặc tương đương.</li> <li>+ Tiệt trùng bằng khí EO</li> <li>- Tương thích với máy lọc máy liên tục Prismaflex đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.</li> </ul>			
5	Quả lọc máu liên tục dùng cho trẻ em	<ul style="list-style-type: none"> <li>'- Thể tích máu trong bộ quả lọc: <math>\leq 100\text{ml}</math>. Áp lực xuyên màng tối đa tối đa: <math>\geq 450/60\text{mmHg/kPa}</math>. Áp lực máu tối đa: <math>\geq 500/66,6\text{mmHg/kPa}</math>. Tốc độ máu tối thiểu: <math>\leq 60\text{ ml/ phút}</math>. Diện tích màng hiệu dụng: <math>\geq 0.5\text{ m}^2</math>. Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt) khoảng <math>240\text{ }\mu\text{m}</math>. Độ dày thành sợi lọc: khoảng <math>50\text{ }\mu\text{m}</math>.</li> <li>- Chất liệu</li> <li>+ Sợi lọc: chất liệu Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer hoặc tương đương.</li> <li>+ Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate hoặc tương đương.</li> <li>+ Vách đầu quả lọc: Polyurethane hoặc tương đương.</li> <li>+ Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC) hoặc tương đương.</li> <li>+ Cartridge: PETG hoặc tương đương.</li> <li>+ Tiệt trùng bằng khí EO</li> <li>- Tương thích với máy lọc máy liên tục Prismaflex đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	30
6	Quả lọc tách huyết tương	<ul style="list-style-type: none"> <li>'- Thể tích máu của cả bộ quả lọc: <math>127\text{ ml} \pm 10\%</math></li> <li>- Diện tích màng hiệu dụng: <math>0,35\text{ m}^2</math></li> <li>- Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene</li> <li>- Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): <math>330\text{ }\mu\text{m}</math></li> <li>- Độ dày thành sợi lọc: <math>150\text{ }\mu\text{m}</math></li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	180

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml <math>\pm</math>10%</li> <li>- Tốc độ máu tối thiểu: 100 ml/phút</li> <li>- Tốc độ máu tối đa: 400 ml/phút</li> <li>- Tương thích với máy lọc máu liên tục Prismaflex đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. Bộ bao gồm cả dây dẫn.</li> </ul>			
7	Túi thải dịch lọc	Túi đựng dịch thải trong lọc máu liên tục, dung tích $\geq$ 5 lít. Tương thích với máy lọc máu liên tục Prismaflex đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Chiếc	150
8	Bộ quả lọc máu liên tục lọc cả nội tố và ngoại tố	Bề mặt quả lọc được xử lý và gắn lớp mang điện (+) và phủ lớp heparin. Màng lọc có khả năng hấp phụ các chất trong quá trình nhiễm khuẩn như nội độc tố vi khuẩn, các chất phản vệ và các cytokines. Tương thích với máy lọc máu liên tục Prismaflex đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. Bộ bao gồm cả dây dẫn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
9	Catheter 2 nòng	Catheter 2 nòng cỡ 12F, tương thích với máy Prismaflex đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
10	Catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến áp lực và nhiệt độ	Được dùng để theo dõi huyết động ít xâm lấn, dùng phương pháp pha loãng nhiệt qua phổi. Đầu catheter có cảm biến nhiệt. Có nòng đo huyết áp động mạch. Chất liệu Polyurethane hoặc tương đương, không thấm xạ. Dải cảm biến nhiệt: Từ $\leq 27^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 45^{\circ}\text{C}$ . Trở kháng nhiệt tại nhiệt độ $37^{\circ}\text{C}$ khoảng $14\text{ k}\Omega \pm \leq 15\%$ . Đường kính vòng ngoài: 5F. Chiều dài sử dụng: khoảng 200mm. Đường kính bên trong của nòng đo áp lực: 0,7mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	180

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
11	Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch và bộ phận cảm biến nhiệt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo dõi huyết áp động mạch, đo áp lực máu thông qua catheter.</li> <li>- Bộ bao gồm cảm biến huyết áp có van khóa, bộ dây dẫn dung dịch, con lăn và van 3 đầu.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	180

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
<b>V. Vật tư nẹp vít dùng trong phẫu thuật sọ não</b>					
1	Nẹp xương sọ hình tròn loại I	Chất liệu titanium. Nẹp khóa tròn sọ não, tối thiểu loại 6 lỗ, đường kính tối thiểu các loại 8mm và 15mm, độ dày $\geq 0.5$ mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5450
2	Vít xương tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan tự taro đường kính thân vít khoảng 1.6mm; đường kính đầu khoảng 2.5mm, chiều dài từ $\leq 4 - \geq 6$ mm. Dùng cho nẹp xương sọ hình tròn loại I.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	32700
3	Nẹp đóng khoảng nắp gập gù	Chất liệu Titanium. Nẹp đóng khoảng xương cỡ lớn, nắp gập gù, đường kính khoảng 20mm, độ dày $\geq 0.8$ mm. Có thể uốn dẻo $\geq 180$ độ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
4	Vít xương tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Vít xương tự khoan tự taro, đường kính thân vít 2.0mm, đường kính đầu 3.0mm; chiều dài từ $\leq 4 - \geq 6$ mm. Dùng cho nẹp đóng khoảng nắp gập gù.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1200
5	Nẹp thẳng loại 18 lỗ	Chất liệu Titanium. Độ dày $\geq 1.0$ mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1000
6	Vít xương tự khóa	Chất liệu Titanium. Đường kính thân vít 2.0mm, đường kính đầu 3.0mm; chiều dài từ $\leq 4 - \geq 16$ mm Dùng cho Nẹp thẳng loại 18 lỗ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	18000
7	Miếng vá sọ loại I	Chất liệu titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng hoa văn tròn, dày khoảng 0.6mm, kích cỡ $\geq 125 \times 180$ mm.	Theo quy cách của	Miếng	100

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
			nhà sản xuất		
8	Vít tự khoan tự taro	Chất liệu titanium. Đường kính khoảng 1.6mm, chiều dài từ $\leq 4 - \geq 6$ mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại I.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1440
9	Miếng vá sọ loại II	Chất liệu titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng dạng hoa văn tròn, dày khoảng 0.6mm, kích cỡ $\geq 200 \times 120$ mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	15
10	Vít tự khoan tự taro	Chất liệu titanium. Đường kính khoảng 1.6mm, chiều dài từ $\leq 4 - \geq 6$ mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại II.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	450
11	Miếng vá sọ loại III	Chất liệu: titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, độ dày gồm tối thiểu 2 loại 0.3 mm và 0.6 mm, kích cỡ $\geq 75 \times 110$ mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
12	Vít tự khoan tự taro	Chất liệu titanium. Đường kính khoảng 1.6mm, chiều dài từ $\leq 4 - \geq 6$ mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại III.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1500
13	Miếng vá sọ loại VI	Chất liệu titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, dày khoảng 0.6mm, kích cỡ $\geq 200 \times 120$ mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	8
14	Vít tự khoan tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 2.0mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại VI.	Theo quy cách của	Cái	240

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
			nhà sản xuất		
15	Miếng vá sọ loại VII	Chất liệu Titanium. Miếng vá khuyết sọ cấu trúc lưới thiết kế dạng chữ Y có thể uốn 3 chiều (3D), độ dày $\geq 0.6\text{mm}$ , kích cỡ $\geq 90 \times 90\text{mm}$ . Lỗ bắt vít cách nhau khoảng 5 - 6mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	30
16	Vít tự khoan tự taro	Chất liệu titanium loại 6AL4V ELI hoặc tương đương. Vít tự khoan tự taro đường kính 2.0mm, bước ren dài khoảng 1.0mm, chiều dài từ $\leq 4 - \geq 6\text{mm}$ . Dùng cho Miếng vá sọ loại VII.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1500
17	Miếng vá sọ loại VIII	Chất liệu titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, độ dày $\geq 0.6\text{mm}$ , kích cỡ $\geq 50 \times 35\text{mm}$ .	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
18	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan, tự taro, đường kính 1.6mm chiều dài $\leq 4 - \geq 6\text{mm}$ . Dùng cho Miếng vá sọ loại VIII.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
19	Miếng vá sọ loại IX	Chất liệu titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, độ dày $\geq 0.6\text{mm}$ , kích cỡ $\geq 70 \times 50\text{mm}$ .	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
20	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan, tự taro, đường kính 1.6mm chiều dài $\leq 4 - \geq 6\text{mm}$ . Dùng cho Miếng vá sọ loại IX.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
21	Miếng vá sọ loại X	Chất liệu titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, độ dày $\geq 0.5\text{mm}$ , kích cỡ $\geq 125 \times 75\text{mm}$ .	Theo quy cách của	Cái	130

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
			nhà sản xuất		
22	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan, tự taro, đường kính 2.0mm, chiều dài $\leq 4 - \geq 6$ mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại X.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3900
23	Miếng vá sọ não loại XI	Chất liệu titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, độ dày $\geq 0.5$ mm, kích thước $\geq 100 \times 125$ mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
24	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan, tự taro, đường kính 2.0mm, chiều dài $\leq 4 - \geq 6$ mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại XI.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
25	Miếng vá sọ loại XII	Chất liệu titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, độ dày $\geq 0.5$ mm, kích cỡ $\geq 155 \times 155$ mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
26	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan, tự taro, đường kính 2.0mm, chiều dài $\leq 4 - \geq 6$ mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại XII.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
27	Miếng vá sọ loại XIII	Chất liệu titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, độ dày $\geq 0.5$ mm, kích cỡ $\geq 205 \times 205$ mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
28	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan, tự taro, đường kính 2.0mm, chiều dài $\leq 4 - \geq 6$ mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại XIII.	Theo quy cách của	Cái	150

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
			nhà sản xuất		
29	Miếng vá sọ não loại XIV	Chất liệu titanium. Miếng vá khuyết sọ tinh thể titanium, độ dày $\geq 0.6\text{mm}$ , kích cỡ $\geq 107 \times 105\text{mm}$ .	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	260
30	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan, tự taro, đường kính 2.0mm, chiều dài $\leq 4 - \geq 6\text{mm}$ . Dùng cho Miếng vá sọ loại XIV.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	7800
31	Miếng vá sọ não loại XV	Chất liệu titanium. Miếng vá khuyết sọ tinh thể titanium, độ dày $\geq 0.6\text{mm}$ , kích cỡ $\geq 150 \times 150\text{mm}$ .	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
32	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan, tự taro, đường kính 2.0mm, chiều dài $\leq 4 - \geq 6\text{mm}$ . Dùng cho Miếng vá sọ loại XV.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1500
33	Miếng vá sọ loại XVI	Chất liệu titanium. Miếng vá khuyết sọ tinh thể titanium, độ dày $\geq 0.6\text{mm}$ , kích cỡ $\geq 210 \times 205\text{mm}$ .	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
34	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan, tự taro, đường kính 2.0mm, chiều dài $\leq 4 - \geq 6\text{mm}$ . Dùng cho Miếng vá sọ loại XVI.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
35	Miếng vá sọ loại XVII	Chất liệu titanium. Miếng vá khuyết sọ tinh thể titanium, độ dày $\geq 0.6\text{mm}$ , kích cỡ $\geq 55 \times 55 \text{mm}$ .	Theo quy cách của	Cái	5



<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
			nhà sản xuất		
36	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan, tự taro, đường kính 2.0mm, chiều dài $\leq 4 - \geq 6$ mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại XVII.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
37	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại I	Chất liệu titanium. Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, kích cỡ $\geq 60 \times 60$ mm - $200 \times 200$ mm, độ dày từ 0.7mm - 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
38	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan, tự taro, đường kính 2.0mm, chiều dài $\leq 4 - \geq 6$ mm. Chất liệu titanium. Dùng cho Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại I.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	900
39	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại II	Chất liệu titanium. Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích cỡ $\geq 66 \times 63$ mm - $93 \times 90$ mm, độ dày $\geq 0.6$ mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
40	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan tự taro, đường kính thân vít khoảng 2.0mm, đường kính đầu vít khoảng 3.0mm; chiều dài từ $\leq 5 - \geq 8$ mm. Dùng cho Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại II.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
41	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại III	Chất liệu titanium. Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích cỡ $\geq 93 \times 90$ mm - $133 \times 128$ mm, độ dày $\geq 0.6$ mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
42	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan tự taro, đường kính thân vít khoảng 2.0mm, đường kính đầu vít khoảng 3.0mm; chiều dài từ $\leq 5 -$	Theo quy cách của	Cái	200

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng dự kiến</b>
		≥ 8mm. Dùng cho Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại III.	nhà sản xuất		
43	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại IV	Chất liệu titanium. Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích cỡ ≥ 133x128mm - 173x155mm, độ dày ≥ 0.6mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
44	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan tự taro, đường kính thân vít khoảng 2.0mm, đường kính đầu vít khoảng 3.0mm; chiều dài ≤ 5 - ≥ 8mm. Dùng cho Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại IV.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
45	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại V	Chất liệu titanium. Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích cỡ từ 173 x 155mm - 200 x 200mm, độ dày ≥ 0.6mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
46	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan tự taro, đường kính thân vít khoảng 2.0mm, đường kính đầu vít khoảng 3.0mm; chiều dài từ ≤ 5- ≥ 8mm. Dùng cho Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại V.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
47	Vít cố định hàm	Chất liệu titanium. Vít neo chỉnh cung sọ hàm trên và dưới loại tự bắt, đường kính thân 2.0mm, đầu mũ 3.0mm; dài từ ≤ 8 - ≥ 12mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
48	Vật liệu tạo hình hộp sọ [vá xương] loại I	Che đậy các lỗ khoan sọ và cho phép đặt ống dẫn lưu. Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton) hoặc tương đương. Trạng thái xốp: ≤ 40% - ≥ 85%. Kích thước lỗ: từ ≤ 250 - ≥ 1600μm, rộng khoảng ≥ 10mm, dày khoảng 5mm. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	150

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
49	Vật liệu tạo hình hộp sọ [vá xương] loại II	Che đầy các lỗ khoan sọ. Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton) hoặc tương đương. Trạng thái xốp: 40% - 85%. Kích thước lỗ: $\leq 250 - \geq 1600\mu\text{m}$ , rộng khoảng 8mm, dày $\geq 5\text{mm}$ . Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	150
50	Vật liệu tạo hình hộp sọ [vá xương] loại III	Lấp đầy khoảng trống giữa nắp sọ và vòm sọ xung quanh sau phẫu thuật mở sọ. Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton) hoặc tương đương. Trạng thái xốp: $\leq 40\% - \geq 85\%$ . Kích thước lỗ: $\leq 250 - \geq 1600\mu\text{m}$ , bề dày $\geq 3\text{mm}$ , dài khoảng 10mm, rộng tối thiểu các cỡ 2mm và 4mm. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	20
51	Tấm lót sần loại I	Lót sần ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton) hoặc tương đương. Trạng thái xốp $\leq 40\% - \geq 85\%$ , kích thước lỗ $\leq 250 - \geq 1600\mu\text{m}$ . bề dày $\geq 1.25\text{ mm}$ , dài khoảng 25 mm, rộng khoảng 25mm. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	20
52	Tấm lót sần loại II	Lót sần ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton) hoặc tương đương. Kích thước: Trạng thái xốp $\leq 40\% - \geq 85\%$ , kích thước lỗ $\leq 250 - \geq 1600\mu\text{m}$ . bề dày $\geq 1.25\text{ mm}$ , dài khoảng 50 mm, rộng khoảng 50mm. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	20
53	Tấm lót sần loại III	Lót sần ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton). Kích thước. Trạng thái xốp $\leq 40\% - \geq 85\%$ , kích thước lỗ $\leq 250 - \geq 1600\mu\text{m}$ , bề dày $\geq 2\text{ mm}$ , dài khoảng 50 mm, rộng khoảng 50mm. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	20